

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả và kinh phí thực hiện nhiệm vụ “Quản lý các khu đất, các công trình bảo vệ môi trường, tài sản trên đất (của 06 khu mỏ đá) tháng 11-12/2018 và 10 tháng đầu năm 2019”.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 ban hành Quy định quản lý, khai thác sử dụng quỹ đất được cấp có thẩm quyền thu hồi giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý;

Xét tờ trình số 1402/TTr-STNMT ngày 26/12/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả và kinh phí thực hiện nhiệm vụ “Quản lý các khu đất, các công trình bảo vệ môi trường, tài sản trên đất (của 06 khu mỏ đá) tháng 11-12/2018 và 10 tháng đầu năm 2019” với các nội dung chính như sau:

1. Nội dung thực hiện .
 - Khảo sát, lập phương án quản lý: 04 khu đất.
 - Phối hợp, quản lý kiểm tra: 73/74 khu đất.
 - Tham gia giải quyết phát sinh: 25 trường hợp/09 khu đất.
 - Dọn vệ sinh: 15/19 khu đất.
 - Thuê bảo vệ các công trình bảo vệ môi trường và tài sản trên đất: 06 khu mỏ đá.
 - Thực hiện sửa chữa, duy tu các công trình bảo vệ môi trường và tài sản khác trên đất bị hư hại, đảm bảo an toàn tại các khu vực mỏ.
 - Đo đạc bản đồ phục vụ công tác thu hồi đất.

2. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo tổng kết nhiệm vụ phương án quản lý các khu đất năm 2019.
- Các biên bản kiểm tra và biên bản giải quyết phát sinh các khu đất.

Kinh phí thực hiện: **1.438.581.213 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu năm trăm tám mươi một ngàn hai trăm mười ba đồng), trong đó:

- Phôi hợp quản lý, kiểm tra: 848.867.380 đồng.
- Dọn vệ sinh khu đất: 72.029.000 đồng.
- Nhiên liệu xe đi kiểm tra: 93.429.460 đồng.
- Kinh phí quản lý các khu mỏ (thuê bảo vệ): 87.600.000 đồng.
- Kinh phí xử lý phát sinh: 26.294.000 đồng
- Đo đạc bản đồ địa chính: 310.361.373 đồng.

(Chi tiết kinh phí theo các phụ lục đính kèm).

Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản của Sở Tài nguyên và Môi trường được UBND tỉnh giao năm 2019.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này,

- Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các quy định về chế độ quản lý tài chính, kế toán thực hiện việc thanh quyết toán theo quy định.
- Giám đốc Sở Tài chính theo dõi, kiểm tra việc thực hiện và quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Chủ tịch, các P. Chủ tịch;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN, KT;
- Lưu : VT, KTN, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐO ĐẶC CÁC KHU ĐẤT ĐẾN THÁNG 10 NĂM 2019
(Đính kèm Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: đồng

STT	Tên khu đất	Nội dung	Số hợp đồng	Ngày	Giá trị HD	Đã thanh toán (TK dự toán 9527)	Ngày	Đã thanh toán (TKTG)	số tiền còn lại chưa thanh toán
1	Xã Bàu Hàm 2- Hưng Lộc, huyện Thống Nhất (mò đất Tăng Xi)	Cắm mốc ranh giới khu đất	174/HĐ.KTĐCND	20/03/2019	9.959.159	2.987.748	26/03/2019		6.971.411
2	Thửa 468 tờ 31 xã Hòa An, Biên Hòa	Biên vẽ thửa đất	241/HĐTC.VPĐKĐĐ	18/01/2019	2.933.431	2.933.431	25/01/2019; 26/03/2019		-
3	Thửa đất 95 tờ 04 xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom	Đo vẽ lập BDDC khu đất, cắm mốc ranh giới khu đất	1010/HĐ.KTĐCND	26/12/2018	5.711.149	5.711.149	25/01/2019; 29/11/2019		-
4	Thửa đất 132, 81 tờ 40 xã Phú Túc, huyện Định Quán	Đo đạc, cắm mốc	584/HĐTC.VPĐKĐĐ	04/03/2019	15.636.040	4.690.812	15/03/2019		10.945.228
5	Khu đất 61,2 ha tại xã Phước An, huyện Nhơn Trạch (Khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Lâm Nghệ nghiệp Sài Gòn)	Đo đạc, cắm mốc	555/HĐTC.VPĐKĐĐ	28/02/2019	15.687.925	4.706.377	12/03/2019		10.981.548
6	Thửa đất 677 tờ 30 xã Phú Điền, huyện Tân Phú	Đo đạc, cắm mốc	467/HĐTC.VPĐKĐĐ	22/02/2019	12.123.131	3.636.939	12/03/2019		8.486.192
7	Thửa đất 95 tờ 04 xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom	Đo vẽ lập BDDC khu đất, cắm mốc ranh giới khu đất	583/HĐTC.VPĐKĐĐ	04/03/2019	10.270.014	3.081.004	12/03/2019		7.189.010
8	Thửa đất 234, 260 tờ 40 thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú	Đo vẽ lập BDDC khu đất, cắm mốc ranh giới khu đất	92/HĐ.TTKTTNMT	16/04/2019	5.617.918	5.617.918	06/05/2019; 27/11/2019		-
9	Thửa đất 29 tờ 9 xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom	Đo đạc, cắm mốc	1374/HĐTC.VPĐKĐĐ	24/04/2019	8.148.416	8.148.416	16/05/2019; 27/09/2019		-
10	Khu đất 49,8 ha xã Bình Sơn, huyện Long Thành	Đo đối soát, cắm mốc ranh đất	4992/HĐTC.VPĐKĐĐ	10/12/2018	30.642.092	30.642.092	16/05/2019		-
11	Khu đất xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	Đo vẽ lập BDDC khu đất, cắm mốc ranh giới khu đất	57/HĐ.TTKTTNMT	10/04/2019	17.416.906	17.416.906	16/05/2019; 12/06/2019		-

STT	Tên khu đất	Nội dung	Số hợp đồng	Ngày	Giá trị HĐ	Đã thanh toán (TK dự toán 9527)	Ngày	Đã thanh toán (TKTG)	số tiền còn lại chưa thanh toán
12	Thửa đất 61 tờ 59 xã Ngọc Định, huyện Định Quán	Đo đạc, cắm mốc	3201/HĐTC.VPDKĐĐ	06/08/2018	3.409.074	996.568	10/06/2019	2.412.506	-
13	Khu đất bến xe khách Trảng Bom, Trạm dừng nghỉ Dầu Giây, xã Xuân Thạnh, Trường Trung cấp, Cao đẳng, liên thông và Đại học xã Bàu Hàm	Đo vẽ lập BĐDC khu đất, cắm mốc ranh giới khu đất	775/HĐ.KTĐCND	12/10/2018	7.241.026	3.141.026	10/06/2019	4.100.000	-
14	Khu đất Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai phường Long Bình Tân, Biên Hòa	Đo vẽ lập BĐDC khu đất, cắm mốc ranh giới khu đất	955/HĐ.KTĐCND	10/12/2018	3.347.506	3.347.506	11/06/2019		-
15	Bến thủy Nguyễn Văn Trị (thửa 620 tờ 5 phường Thanh Bình), Bến đò Bưu Long phường Bưu Long, Biên Hòa	Biên vẽ và đo vẽ hiện trạng lập BĐDC khu đất	141/HĐ.TTKTTNMT-DD	22/04/2019	5.507.676	5.507.676	12/06/2019; 29/11/2019		-
16	Thửa 230 tờ 33 tại phường Trảng Dài, Biên Hòa	Đo đạc, cắm mốc	1636/HĐTC.VPDKĐĐ	13/5/2019	6.116.309	1.834.893	24/06/2019		4.281.416
17	Thửa 45 tờ 56 tại xã Tam Phước, Biên Hòa	Đo đạc, cắm mốc	1894/HĐTC.VPDKĐĐ	28/5/2019	15.490.226	4.647.068	24/06/2019		10.843.158
18	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn	Cắm mốc ranh giới khu đất	372/HĐ.TTKTTNMT-DD	06/6/2019	19.018.209	19.018.209	24/06/2019; 29/11/2019		-
19	Thửa đất 677 tờ 30 X.Phú Diên, Tân Phú, thửa đất 74 tờ 76 X.Xuân Tâm, Xuân Lộc, thửa đất 230 tờ 33 phường Trảng Dài, Biên Hòa	Xây dựng điểm GPS, đo đạc, cắm mốc thửa đất	3200/HĐTC.VPDKĐĐ; 18/PL/HĐTC.VPDKĐĐ	06/08/2018; 13/08/2018	28.893.618	20.407.961	24/06/2019	8.485.657	-
20	Thửa 121 tờ 96 xã Tam Phước, Biên Hòa	Đo đạc, cắm mốc	2115/HĐTC.VPDKĐĐ	14/06/2019	14.273.120	4.281.936	25/06/2019		9.991.184
21	Thửa 105, 106 tờ 35 xã Long An, huyện Long Thành (Công ty TNHH Giồng cây trồng Nông Hữu)	Đo đạc, cắm mốc	2116/HĐTC.VPDKĐĐ	14/06/2019	19.473.188	19.473.188	25/06/2019; 27/09/2019		-
22	Khu đất (48.181,1 m2) tại xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu	Đo vẽ lập BĐDC khu đất, cắm mốc ranh giới khu đất	470/HĐ.TTKTTNMT-DD	25/06/2019	14.425.087	4.300.000	01/07/2019		10.125.087

STT	Tên khu đất	Nội dung	Số hợp đồng	Ngày	Giá trị HĐ	Đã thanh toán (TK dự toán 9527)	Ngày	Đã thanh toán (TKTG)	số tiền còn lại chưa thanh toán
23	Khu du lịch sinh thái hồ sen xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất	Đo vẽ lập BDDC khu đất, cắm mốc ranh giới khu đất	547/HĐ.TTKTTNMT-DD	09/07/2019	9.549.968	9.549.968	15/07/2019; 27/11/2019		-
24	Thửa đất số 18, tờ 01 xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc	Đo vẽ lập BDDC khu đất, cắm mốc ranh giới khu đất	546/HĐ.TTKTTNMT-DD	09/07/2019	7.922.681	7.922.681	15/07/2019; 27/11/2019		-
25	Thửa đất số 412 tờ 5; thửa 138 tờ 10; thửa 145 tờ 14 xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu	Đo vẽ lập BDDC khu đất, cắm mốc ranh giới khu đất	545/HĐ.TTKTTNMT-DD	09/07/2019	8.518.193	8.518.193	15/07/2019; 27/11/2019		-
26	Thửa đất số 194 tờ bản đồ số 40 tại thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	Đo vẽ lập BDDC khu đất, cắm mốc ranh giới khu đất	544/HĐ.TTKTTNMT-DD	09/07/2019	10.746.051	3.200.000	15/07/2019		7.546.051
27	Khu đất mỏ đá Hóa An 1 phường Hóa An, Biên Hòa	Cắm mốc ranh giới khu đất	550/HĐ.TTKTTNMT-DD	09/07/2019	4.726.724	1.400.000	17/07/2019		3.326.724
28	Thửa đất số 31 tờ 18 thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất	Đo vẽ lập BDDC khu đất, cắm mốc ranh giới khu đất	542/HĐ.TTKTTNMT-DD	09/07/2019	8.470.265	8.470.265	13/08/2019; 27/11/2019		-
29	18 thửa đất Khu dân cư số 1, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ	Biên vẽ xuất hồ sơ kỹ thuật	2117/HĐTC.VPDKĐD	14/06/2019	2.609.262	2.609.262	14/08/2019		-
30	Thửa đất số 158 tờ 21 phường Tân Mai, Biên Hòa	Đo vẽ, xác định chỉ giới vạch son, lập hồ sơ mô tả mốc	2498/HĐTC.VPDKĐD	12/07/2019	4.221.076	4.221.076	21/08/2019		-
31	Thửa đất số 150 tờ 47 phường An Bình, Biên Hòa	Đo đạc, cắm mốc	3054/HĐTC.VPDKĐD	16/08/2019	5.514.448	5.514.448	11/09/2019; 01/11/2019		-
32	Thửa đất số 62 tờ 29 phường Tam Hiệp, Biên Hòa	Đo vẽ	3693/HĐTC.VPDKĐD	26/9/2019	453.139	453.139	01/11/2019		-
33	05 khu đất tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom (khu 1: thửa 38,39,40,41,42,43,46,47,48,49,50,52 tờ 12; khu 2: thửa 33,44,45,51 tờ 12; khu 3: thửa 1025 tờ 12; khu 4: thửa 14 tờ 31; khu 5: thửa 147 tờ 31)	Đo vẽ, công cất lóp bản vẽ, đối soát xác định vị trí đất NN, xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất	3706/HĐTC.VPDKĐD	27/09/2019	40.620.808	12.000.000			28.620.808

STT	Tên khu đất	Nội dung	Số hợp đồng	Ngày	Giá trị HD	Đã thanh toán (TK dự toán 9527)	Ngày	Đã thanh toán (TKTG)	số tiền còn lại chưa thanh toán
34	03 khu đất (thuộc 05 khu đất diện tích 49,09 ha) tại xã Long An, huyện Long Thành	Đo đạc BDDC, cắm mốc ranh giới	959/HĐ.TTKTTNMT-DD	25/09/2019	86.804.926	25.000.000			61.804.926
35	Thửa 129,175, 174, 173 tờ 22 xã An Hòa, Biên Hòa	Đo đạc cắm mốc	3401/HĐTC.VPDKDB; 11/PLHĐTC.VPDKDB	20/8/2018; 25/09/2019	9.748.608	7.897.621	01/11/2019	1.850.987	-
36	Khu đất 23,22 ha xã Bình Sơn, huyện Long Thành	Đo vẽ, cắm mốc	2153/HĐTC.VPDKDB	17/6/2019	23.328.177	23.328.177	03/12/2019		-
37	Thửa 51 tờ 55 phường Tam Phước, Biên Hòa	Đo vẽ lập BDDC khu đất	493/HĐ.TTKTTNMT-DD	28/06/2019	4.849.292	4.849.292	27/11/2019		-
38	Thửa đất 04 tờ 17 thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất	Đo vẽ lập BDDC khu đất	280/HĐ.TTKTTNMT-DD	22/05/2019	4.728.274	4.728.274	27/11/2019		-
39	Thửa đất 175b, tờ 22 phường Bình Đa, Biên Hòa	Đo vẽ, cắm mốc	924/HĐ.KTĐCND	28/11/2018	4.170.154	4.170.154	29/11/2019		-
	Tổng				508.323.266	310.361.373	-	16.849.150	181.112.743

Số tiền bằng chữ: Ba trăm mười triệu ba trăm sáu mươi một ngàn ba trăm bảy mươi ba đồng/.



KẾT QUẢ THỰC HIỆN KINH PHÍ PHỤC VỤ QUẢN LÝ CÁC KHU ĐẤT, CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, TÀI SẢN TRÊN ĐẤT (CỦA 06 KHU MỎ ĐÁ) THÁNG 11-12/2018 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Đính kèm Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: đồng

STT	Khu đất	KINH PHÍ THỰC HIỆN			Tổng chi phí
		Phối hợp quản lý, kiểm tra	Dọn vệ sinh khu đất	Nhiên liệu xe đi kiểm tra	
TỔNG CỘNG(A+B+C)					1.438.581.213
A	PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ CÁC KHU ĐẤT NĂM 2019	848.867.380	72.029.000	93.429.460	1.014.325.840
1	Thửa đất số 83, tờ 2 phường Thống Nhất (nhà số 238 Quốc lộ 15)	9.300.254		405.945	9.706.200
2	Thửa đất số 74, tờ 14 phường Quang Vinh	9.300.254	3.953.000	-	13.253.254
3	Thửa đất số 5, tờ 4 phường Tân Vạn	9.300.254	1.680.000	486.759	11.467.013
4	Thửa đất số 261, tờ 9 phường Tân Vạn (phần còn lại)	9.300.254	4.463.000	-	13.763.254
5	Khu đất sân golf tại huyện Trảng Bom	4.650.127		1.014.863	5.664.991
6	Khu đất CA Hậu Cần tỉnh - Hòa An	5.812.659		142.833	5.955.492
7	Khu đất CA Hậu Cần tỉnh - Hòa Bình	4.650.127	3.645.000	-	8.295.127

STT	Khu đất	Phối hợp quản lý, kiểm tra	Dọn vệ sinh khu đất	Nhiên liệu xe đi kiểm tra	Tổng chi phí
8	Khu đất gia đình quân nhân BV-7B	4.650.127		283.786	4.933.913
9	Thửa đất số 62, tờ 10 phường Bửu Hòa	4.650.127		-	4.650.127
10	Khu đất thu hồi của Công ty Khai thác công trình Thủy lợi Đồng Nai (phần còn lại)	9.300.254		650.264	9.950.519
11	Khu đất kho chứa vật liệu nổ (cũ) tại xã Hóa An	23.250.636		-	23.250.636
12	Khu đất Liên đoàn Bản đồ Địa chất Miền Nam	3.487.595		-	3.487.595
13	Khu đất Trường Thực hành sư phạm Đồng Nai	4.650.127		-	4.650.127
14	Khu đất dưới hành lang an toàn đường điện tại phường Long Bình	32.550.891		1.785.408	34.336.299
15	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Hoàng Huỳnh	4.650.127		283.786	4.933.913
16	Khu đất quân khu 7	11.625.318		-	11.625.318
17	Khu đất kho J250	11.625.318		1.298.649	12.923.967
18	Thửa đất số 76, tờ 23 phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa	9.300.254		447.292	9.747.546
19	Khu đất Xí nghiệp khai thác cát Công ty BBCC (cũ)	14.437.977		8.524.853	22.962.830
20	Khu đất quy hoạch khu xử lý rác thải tại xã Vĩnh Tân	27.900.763		4.262.427	32.163.190
21	Khu đất công ty BBCC tại phường Tân Vạn	23.250.636	3.480.000	1.056.210	27.786.846
22	Khu đất công ty BBCC tại phường Bửu Hòa	23.250.636	13.590.000	-	36.840.636

STT	Khu đất	Phối hợp quản lý, kiểm tra	Dọn vệ sinh khu đất	Nhiên liệu xe đi kiểm tra	Tổng chi phí
23	Khu đất Mỏ sét Hóa An	27.900.763	6.428.000	1.137.023	35.465.786
24	Thửa đất số 456, tờ 34 phường Trảng Dài (thu hồi của Công ty TNHH xây dựng và trang trí nội thất số 7)	4.650.127		-	4.650.127
25	Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Dầu tư và Xây dựng Công trình 79 tại phường Xuân Bình	9.300.254		4.059.454	13.359.708
26	Thửa đất số 11, tờ 9 phường Quyết thắng (Trung tâm Thể dục thể thao)	4.650.127		-	4.650.127
27	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Sonadezi tại xã Tam An	4.650.127	1.883.000	1.095.677	7.628.804
28	Thửa đất số 03, tờ 45 xã An Hòa	13.950.382		-	13.950.382
29	Thửa đất số 1, tờ 14 phường Trung Dũng (khu đất gần bồn nước)	9.300.254		-	9.300.254
30	Thửa đất số 3, tờ 10 xã Phước Tân (khu đất mỏ Công ty Tín nghĩa cũ)	17.437.977		3.044.590	20.482.568
31	Thửa 196, 197 tờ 10, phường Quyết Thắng (khu đất gần nhà công vụ)	9.300.254	5.948.000	-	15.248.254
32	Khu đất Quốc phòng Lữ Đoàn Tăng thiết giáp 26 thuộc quân khu 7 tại phường Trảng Dài	4.650.127		528.105	5.178.232
33	Khu đất Quốc phòng Lữ Đoàn Pháo binh 75 thuộc quân khu 7 tại xã Tân Bình	10.350.382		2.435.672	12.786.054
34	Khu đất Quốc phòng Lữ Đoàn Pháo binh 75 thuộc quân khu 7 tại phường Tân Phong	18.600.509		-	18.600.509
35	Thửa đất số 07, tờ 25 phường Quyết Thắng (khu đất thu hồi của Trường Đại học Công nghiệp 4)	13.950.382		-	13.950.382
36	Thửa đất số 165, tờ 39 xã Phước Thiện (khu đất thu hồi của Công ty TNHH thương mại Thái Phong)	9.300.254		-	9.300.254

STT	Khu đất	Phối hợp quản lý, kiểm tra	Dọn vệ sinh khu đất	Nhiên liệu xe đi kiểm tra	Tổng chi phí
37	Thửa đất số 124, tờ 76 xã Long Phước	23.400.763		7.307.017	30.707.781
38	Thửa đất số 106, 144, tờ 25 phường Long Bình Tân (khu đất thu hồi của Công ty Lâm Sản Sài Gòn)	9.300.254		1.217.836	10.518.091
39	Thửa đất số 45, tờ 13 xã Lộc An (khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Lương thực thành phố HCM)	13.950.382		-	13.950.382
40	Thửa đất số 01, tờ 14 phường Xuân An (khu đất bệnh viện Đa khoa Long Khánh cũ)	17.437.977		6.333.500	23.771.477
41	Khu đất thu hồi của Hợp tác xã Thương mại dịch vụ Vinh Quang	9.300.254		-	9.300.254
42	Thửa đất số 194, tờ 40 thị trấn Vĩnh An (khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai)	13.950.382	4.808.000	5.480.263	24.238.645
43	Khu đất thu hồi của Công ty Dầu Tầm tơ Tân Lộc (thửa 29,31 tờ 3)	9.300.254		-	9.300.254
44	Khu đất dưới hành lang an toàn đường điện tại phường An Bình	13.950.382	5.340.000	1.217.836	20.508.218
45	Thửa đất số 195, tờ 2 xã Phú Thanh	13.950.382		12.178.362	26.128.744
46	Thửa đất số 379, tờ 30 xã Hóa An (khu đất thu hồi của Công ty Xây dựng Lê Phan)	9.300.254		-	9.300.254
47	Thửa đất số 147b, tờ 16 phường Bình Đa (khu đất thu hồi của Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai)	4.650.127		892.704	5.542.831
48	Mô đất tăng xi tại xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất	19.650.636		-	19.650.636
49	Mô đất tăng xi tại xã Bầu Hàm 2, huyện Thống Nhất	15.500.424		8.118.908	23.619.332

STT	Khu đất	Phối hợp quản lý, kiểm tra	Dọn vệ sinh khu đất	Nhiên liệu xe đi kiểm tra	Tổng chi phí
50	Khu mỏ khoáng sản xây dựng Tân Hạnh	27.900.763	6.375.000	1.298.649	35.574.413
51	Thửa đất số 221, tờ số 21 xã Hòa An	9.300.254		-	9.300.254
52	Thửa đất số 73, tờ 18 phường Bửu Long	9.300.254	3.788.000	325.132	13.413.387
53	Thửa đất số 133, tờ 6 phường Tân Vạn	13.950.382	5.220.000	-	19.170.382
54	Thửa đất số 1, tờ 21 phường Quyết Thắng (khu đất thu hồi của Hợp Tác xã Thương Mại dịch vụ Lam Sơn)	9.300.254		-	9.300.254
55	Khu chế biến mỏ đá Bình Hóa	11.625.318		405.945	12.031.264
56	Khu đất thu hồi của HTX cơ khí Hiệp Phát tại phường Tam Hòa	3.487.595		-	3.487.595
57	Khu đất mỏ đá công ty CP Hòa An	37.201.018		1.217.836	38.418.854
58	Khu đất Trường THPT Ngô Sĩ Liên (cũ)	4.068.861		-	4.068.861
59	Khu Chế biến mỏ đá Tân Bản	13.950.382		689.731	14.640.113
60	Khu đất thu hồi của Công ty Sonadezi tại phường Bửu Long	9.300.254		-	9.300.254
61	Thửa đất số 147, tờ 6 phường Xuân Trung	3.100.085		-	3.100.085

STT	Khu đất	Phối hợp quản lý, kiểm tra	Dọn vệ sinh khu đất	Nhiên liệu xe đi kiểm tra	Tổng chi phí
62	Thửa đất số 81, tờ 31 xã Phước Tân	11.625.318		-	11.625.318
63	Khu đất thu hồi của Công ty Đồng Thành tại phường Bửu Hòa	9.300.254	878.000	-	10.178.254
64	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn tại huyện Nhơn Trạch	37.201.018		7.307.017	44.508.035
65	Khu mỏ đá Bình Hóa	1.550.042		-	1.550.042
66	Khu Mỏ đá Hóa An 1	1.550.042		202.973	1.753.015
67	Khu mỏ đá Tân Bàn	1.550.042		-	1.550.042
68	Khu Mỏ đá Tân Vạn	1.550.042		283.786	1.833.828
69	Khu Mỏ đá Tân Bàn 2	1.550.042		-	1.550.042
70	Khu Mỏ đá Bình Hóa 2 (gần đình Bình Trị)	1.550.042		-	1.550.042
71	Khu đất thu hồi của Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ Tân Biên	9.300.254		892.704	10.192.958
72	Thửa đất số 26, tờ 21 phường Quyết Thắng	9.300.254		244.319	9.544.573
73	Khu đất thu hồi của trường Đại Học Hồng tại xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất	17.825.488		-	17.825.488
74	Khu đất thu hồi của Công ty CP Môi trường Tân Thiên Nhiên tại xã Bàu Cạn, huyện Long Thành	-		4.871.345	4.871.345



STT	Khu đất	Phối hợp quản lý, kiểm tra	Dọn vệ sinh khu đất	Nhiên liệu xe đi kiểm tra	Tổng chi phí
*	Kinh phí thuê thẩm định giá chi phí dọn vệ sinh các khu đất		550.000		550.000
B	PHƯỜNG AN QUẢN LÝ CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT CÁC KHU MỎ ĐÁ THÁNG 11-12/2018 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2019	Số bảo vệ /02 ca trực (24h/24h)	Đơn giá thuê/ người/ tháng	Tháng trông coi	113.894.000
I	Kinh phí quản lý các khu mỏ đá		5.475.000		87.600.000
1	Khu mỏ đá Tân Vạn	2	5.475.000	2	21.900.000
2	Khu mỏ đá Tân Bàn 1				
3	Khu mỏ đá Tân Bàn 2	2	5.475.000	2	21.900.000
4	Khu mỏ đá Hòa An 1	2	5.475.000	2	21.900.000
5	Khu mỏ đá Bình Hóa				
6	Khu mỏ đá Bình Hóa 2 (gần đình Bình Trị)	2	5.475.000	2	21.900.000
II	Kinh phí xử lý phát sinh				26.294.000
1	Kinh phí lấp đất thanh chắn thuộc đường đất vào khu mỏ đá Hòa An 1				18.194.000
2	Kinh phí vận chuyển đá phong hóa chặn lối vào khu đất thuộc mỏ đá Tân Bàn				8.100.000
C	ĐO ĐẶC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH PHỤC VỤ CÔNG TÁC THU HỒI ĐẤT				310.361.373